

제14과 고양이가 어디에 있어요?

## Bài 14 Con mèo ở đâu?

### 학습목표

동물과 위치에 대하여 알아보기

연결어미 사용법 배우기

### 1. Động vật (동물)

개	Con chó	사자	Con sư tử
강아지 / 멍멍이	Con chó con	뱀	Con rắn
고양이	Con mèo	타조	Con đà điểu
닭	Con gà	곰	Con gấu
오리	Con vịt	물고기	Con cá
쥐	Con chuột	고래	Con cá voi
소	Con bò	돌고래	Con cá heo
돼지	Con heo	상어	Con cá mập
말	Con ngựa	새우	Con tôm
토끼	Con thỏ	조개	Con sò
코끼리	Con voi	곤충	Côn trùng
호랑이	Con cọp	바퀴벌레	Con gián

### Câu mẫu (예문)

Nhà tôi có con mèo

우리 집에 고양이가 있다.

Nhà tôi có một con mèo.

우리 집에 고양이 한 마리가 있다.



## Luyện tập (연습)

선생님이 어디에 있어요?

선생님이 교실에 있어요.

학생들은 어디에 있어요?

학생들도 교실에 있어요.

교실에 뭐가 (무엇이) 있어요?

교실에 선생님과 학생이 있어요.

## 4. Từ nối (접속조사 ‘와/과’ / ‘하고’ / ‘(이)랑’ 및 연결어미 ‘고’)

- Danh từ (명사)

Danh từ có âm cuối + **과**

Danh từ không có âm cuối + **와**

예:

학생**과** 선생님

Học sinh và giáo viên

말**과** 소

Con ngựa và con bò

영화**와** 책

Phim và sách

Danh từ có âm cuối + **이랑**

Danh từ không có âm cuối + **랑**

예:

학생**이랑** 선생님

Học sinh và giáo viên

말**이랑** 소

Con ngựa và con bò

영화**랑** 책

Phim và sách

Danh từ + **하고**

예:

학생**하고** 선생님      Học sinh và giáo viên

말**하고** 소      Con ngựa và con bò

영화**하고** 책      Phim và sách

- Động từ và tính từ (동사와 형용사)

Động từ và tính từ + **고**

예:

밥을 먹고 커피를 마셔요.

Ăn cơm và uống cà phê.

책을 읽고 텔레비전을 봐요.

Đọc sách và xem TV.

## 5. Hội thoại (회화)

5.1

A:      한나 씨, 한국어 책이 있어요?

B:      네, 있어요.

A:      한국어 책이 어디에 있어요?

B:      책상 위에 있어요.

A:      펜도 있어요?

B:      아니요, 없어요. 죄송합니다.

5.2

A: 민정 씨, 피터 씨가 학교에 있어요?

B: 아니요, 없어요.

피터 씨가 오늘 학교에 안 왔어요.

A: 그럼, 피터 씨가 어디에 있어요?

B: 은행에 있어요.

A: 은행에서 뭐해요?

B: 은행에서 돈을 보내요.

5.3

A: 은행이 어디에 있어요?

B: 학교 옆에 있어요.

A: 학교 근처에 영화관이 있어요?

B: 아니요, 없어요.

그런데, 우리 집 맞은편에 영화관이 있어요.

A: 감사합니다.

5.4

A: 여러분 방 안에 뭐가 있어요?

B: 강아지 한 마리가 있어요.

A: 책상 위에 뭐가 있어요?

B: 책이 있어요.

A: 학교 앞에 뭐가 있어요?

B: 커피숍하고 극장이 있어요.